

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/DS-PT

Ngày: 10 – 9 – 2019

*V/v tranh chấp thừa kế tài sản và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên.

Bà Lê Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2019/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; cư trú tại Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định (CM).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M: Ông Trần Hữu P; trú tại: Số 523 đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M (Văn bản ủy quyền số 2038 ngày 30/8/2019) (CM).

- Bị đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 128 đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định (CM).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn H: Ông Võ Hồng N là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV N, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bình Định (CM).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị Tổ L, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 128 đường N, thị

trần T, huyện T, tỉnh Bình Định (CM).

2. Chị Võ Thị Đ, sinh năm 1980; cư trú tại: tổ 6, khu vực 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (CM).

3. Chị Võ Thị H, sinh năm 1981; cư trú tại: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (CM).

4. Anh Mai Vinh T, sinh năm 1981 (CM).

5. Chị Trần Thị Phương H, sinh năm 1978 (CM).

6. Ông Mai Vinh T, sinh năm 1960 (VM).

Cùng cư trú tại: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định.

7. UBND huyện T, tỉnh Bình Định; địa chỉ tại: Số 290 đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Nguyễn Ngọc G - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; địa chỉ tại số 381 đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T (Văn bản ủy quyền số 18 ngày 15/9/2017) (VM).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn và ông Nguyễn H là bị đơn; bà Trương Thị Tố L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, trình bày:

Cụ Nguyễn T (chết năm 1991) là ông ngoại, cụ Cù Thị K (chết năm 2008) là bà ngoại, không để lại di chúc. Cụ Trước và cụ Khâm có con là bà Nguyễn Thị N (chết năm 1996) là mẹ bà. Bà N sinh được hai người con ngoại hôn là bà và ông Nguyễn H, rồi mẹ bà lấy chồng tên ông Võ N (chết năm 1974) sinh được hai người con là ông Võ H (chết lúc 04 tuổi) và bà Võ Thị H (chết lúc mới sinh). Sau đó mẹ bà lấy chồng lần nữa tên ông Võ C (chết năm 1991) sinh được hai người con là bà Võ Thị Đ và bà Võ Thị H. Tài sản mà cụ T và cụ K để lại gồm một thửa đất có số thửa số 76, tờ bản đồ số 82, diện tích 557,9m² tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T và một ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất. Nguồn gốc thửa đất trên là do cha mẹ của cụ Nguyễn T là ông Nguyễn M và bà Đoàn Thị T để lại.

Năm 2006, được sự đồng ý của bà ngoại là cụ Cù Thị K và em trai ông Nguyễn H, vợ chồng bà xây dựng một ngôi nhà cấp 4 có diện tích chiều dài 6m, chiều rộng 3,2m rồi cho vợ chồng con trai lớn là anh Mai Vinh T và chị Trần Thị Phương H ở. Vì nhà chật hẹp, không có công trình phụ nên vào tháng 9 năm 2015 vợ chồng con trai bà sửa lại nhà, phần dưới làm công trình phụ và xây thêm một tầng nữa để ở.

Thửa đất trên do ông bà ngoại bà đứng tên đăng ký sử dụng nhưng không biết thời gian nào vợ chồng ông Nguyễn H tự ý yêu cầu cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của bà, đến khi chị em mâu thuẫn, hòa giải tại UBND thị trấn T thì bà mới biết ông H đã được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản mà ông bà ngoại bà chết để lại gồm thửa đất số 76, tờ bản đồ số 82, diện tích 557,9m² tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T và chỉ yêu cầu được nhận đúng kỹ phần của bà nhưng xin nhận bằng hiện vật 5m chiều ngang, chiều dài hết thửa đất, đồng thời bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn H và bà Trương Thị Tố L. Bà đồng ý thanh toán lại cho ông H giá trị tài sản trên đất và giá trị nâng nền với chiều cao nâng nền là 2,5m. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn là ông Nguyễn H, trình bày:

Ông thống nhất về quan hệ gia đình, tài sản thừa kế mà ông bà ngoại ông chết để lại và nguồn gốc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 82, diện tích 557,9m² tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T, như bà Nguyễn Thị M trình bày. Vì ông là cháu trai duy nhất nên ông bà ngoại nói với anh chị em của ông và hàng xóm là để lại toàn bộ khu vườn cho ông thờ cúng ông bà. Ngôi nhà cấp 4 mà ông bà ngoại để lại có diện tích khoảng 150m² xây dựng năm 1968 đã cũ nát nên năm 1993 ông sửa lại và năm 2014 thì ông làm lại mới hoàn toàn. Cũng trong năm 1993, bà ngoại cho ông phần đất này nên ông là người đăng ký kê khai sử dụng đất.

Năm 2002 bà ngoại ông đồng ý cho ông đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất, ông cũng có trao đổi với các chị em ruột và không ai có ý kiến. Khi ông làm giấy tờ đề nghị xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chính quyền địa phương niêm yết công khai và không ai có khiếu nại gì. Mặc khác, vào năm 2006, sau khi ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà M nhờ ông thế chấp sổ đỏ vay hộ cho bà 70.000.000 đồng để mua xe tải, đến năm 2008 thì bà bán xe trả lại tiền. Việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và bà M cũng biết về sự việc này nên ông không chấp nhận yêu cầu của bà M là chia thừa kế thửa đất số 76, tờ bản đồ số 82, diện tích 557,9m² tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T cấp cho vợ chồng ông.

Năm 2005 bà M về xin bà ngoại cho che tạm quán để bán bún, vì tình cảm nên ông tham gia xây giùm nhà quán có chiều rộng khoảng 3,5m và chiều dài khoảng 7m để bà M có chỗ bán bún kiếm sống. Nhưng từ lúc xây nhà đến nay, bà M không ở mà giao cho con trai là anh Mai Vinh T và vợ là chị Trần Thị Phương H ở. Toàn bộ thửa đất do vợ chồng ông đứng tên nên nếu bà M không ở nữa thì giao lại nhà cho ông và ông thôi tiền lại.

Quá trình quản lý, sử dụng khu vườn ông đã nhiều lần bồi trúc, nâng cao khu vườn với độ cao khoảng 2,5m và bóc mộ ông cố là ông Nguyễn M có diện tích 12m² để cải táng nơi khác, số tiền cải táng là 15.000.000 đồng. Nếu bà M được chia thừa kế khu vườn trên thì ông yêu cầu Tòa buộc bà M thôi lại tiền nâng nền và tiền cải táng ngôi mộ theo kỹ phần được nhận. Ngoài ra ông yêu cầu tính công sức trông coi, bảo quản di sản cho ông.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Tố L, trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của chồng bà về quan hệ gia đình, về tài sản mà cụ T và cụ K chết để lại và quá trình quản lý sử dụng những tài sản trên. Bà không đồng ý yêu cầu của bà M là chia thừa kế khu vườn mà ông bà ngoại ông H để lại và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nhà nước cấp cho vợ chồng bà. Khi còn sống, ông ngoại có viết giấy để vợ chồng bà được sử dụng nhà đất của ông bà ngoại nhưng vào năm 2009 thì lũ lụt đã làm hư giấy này.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Đ và chị Võ Thị H thống nhất, trình bày:

Hai chị thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị M về quan hệ gia đình, về tài sản mà ông bà ngoại hai chị chết để lại và quá trình quản lý, sử dụng khu vườn trên như lời khai của bà M trình bày. Nay bà Myêu cầu chia thừa kế thừa đất số 76, tờ bản đồ số 82, diện tích 557,9m² tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Nhà nước cấp cho vợ chồng Nguyễn H thì hai chị không có ý kiến và yêu cầu gì. Nếu được chia thì hai chị từ chối nhận kỷ phần của mình.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Vinh T, trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của vợ ông về việc bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà cấp 4 năm 2006 trong khu vườn đang tranh chấp. Nay ông yêu cầu Tòa giải quyết chia thừa kế khu vườn trên cho vợ ông theo yêu cầu của bà M.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Vinh T và chị Trần Thị Phương H thống nhất, trình bày:

Năm 2006 cha mẹ anh chị có bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên khu vườn đang tranh chấp và cho vợ chồng anh chị ở. Đến tháng 9 năm 2015 thì vợ chồng anh chị bỏ tiền ra sửa lại nhà, xây thêm một tầng để ở. Nay bà M và ông H tranh chấp về khu vườn trên thì vợ chồng anh chị không có ý kiến gì chỉ yêu cầu tiếp tục ở ngôi nhà trên, nếu tranh chấp có liên quan đến ngôi nhà trên thì yêu cầu đền bù số tiền mà vợ chồng anh chị đã bỏ ra để sửa nhà.

Tại bản tự khai trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T do ông Nguyễn Ngọc Giáo đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 82, diện tích 557,9m² tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T, có nguồn gốc của ông Nguyễn T và bà Cù Thị K. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn H là đúng quy định pháp luật. Việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định nhưng việc xác định hạn mức đất ở là không đúng quy định do sai sót trong việc thực hiện chủ trương cấp đổi theo dự án Vlap.

Nay việc xác định hàng thừa kế theo pháp luật thì đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết theo thẩm quyền; việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định về việc xác định diện tích đất ở nên UBND huyện thống nhất hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn H và bà Trương Thị Tố L.

Bản án số 31/2019/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định quyết định:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 60 ngày 10/9/2003 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI655782 ngày 17 tháng 11 năm 2011 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn H và bà Trương Thị Tố L.

Chia giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng 179m² đất. Cùng các tài sản trên đất do ông H và bà L xây dựng gồm: Nhà quán, nhà vệ sinh. Trên đất còn có ngôi nhà diện tích 44,88m² do vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Mai Vinh T xây dựng và vợ chồng anh Mai Vinh T, chị Nguyễn Thị Phương Hảo tu sửa và quản lý, sử dụng.

Chia giao cho ông Nguyễn H được quản lý, sử dụng một giếng nước đào và 378,9m² đất. Hiện nay vợ chồng ông H, bà L đang quản lý, sử dụng thửa đất và giếng nước này. Trên đất có ngôi nhà do vợ chồng ông H, bà L xây dựng.

Buộc bà M phải thanh toán lại cho ông H 319.708.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 16/4/2019, bà Nguyễn Thị M kháng cáo yêu cầu chia hai thửa đất.

Ngày 10/4/2019, ông Nguyễn H, bà Trương Thị Tố L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Án sơ thẩm xác thừa số 76, tờ bản đồ số 82, tọa lạc tại thôn P, thị trấn T, huyện T là di sản của cụ T, cụ K chết để lại cho bà Nam là con gái duy nhất của hai cụ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 60 ngày 10/9/2003 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI655782 ngày 17 tháng 11 năm 2011 của UBND huyện T cấp cho ông H, bà L là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ, nguồn gốc đất là của cụ T và cụ K quản lý sử dụng từ trước năm 1975 cho đến khi các cụ chết; vợ chồng ông H sống chung với các cụ; vào ngày 08/01/2003 ông tự làm giấy xác nhận ủy quyền thừa kế là con trai duy nhất của bà N để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong khi đó bà Nam có bà M, bà Đ và bà H là con nhưng không có ý kiến của những người này là không đúng sự thật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà L về phần này.

[2] Phân chia di sản của cụ T, cụ K và bà N:

[2.1] Các bên đương sự đều thống nhất diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 519m² (Trong đó 473m² đất ở được xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 60 ngày 10/9/2003, còn 46m² đất vườn đây là phần diện tích tăng thêm) nên bà M, ông H, bà Đ, bà H mỗi người được nhận 129,7m² (519m²/4); phần bà Đ, bà H được nhận thừa kế giao cho ông H, như vậy ông H được quyền sử dụng 389,2m² đất (Trong đó 354,7m² đất ở, 34,5m² đất vườn); có tứ cận, bà M được quyền sử dụng 129,7m² đất (Trong đó 118,2m² đất ở, 11,5m² đất vườn)

[2.2] Để đảm bảo giá trị sử dụng vật kiến trúc gắn liền với đất do các bên đương sự đã xây dựng và tỉ lệ phần được nhận thừa kế nên phân chia theo hiện vật cụ thể như sau:

[2.2.1] Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 129,7m² đất (Trong đó 118,2m² đất ở, 11,5m² đất vườn); có tứ cận: Bắc giáp phần đất chia giao cho ông H; Tây giáp đường Quốc lộ 19; Đông giáp thửa đất số 77, 78; Nam giáp thửa đất số 86 và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất do ông H và bà L xây dựng gồm: Nhà quán, nhà vệ sinh, tường rào; trên đất còn có nhà diện tích 23m² do vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Mai Vinh T xây dựng và vợ chồng anh Mai Vinh T, chị Nguyễn Thị Phương H tu sửa và quản lý, sử dụng.

[2.2.2] Giao cho ông Nguyễn H được quyền sử dụng 389,2m² đất (Trong đó 354,7m² đất ở, 34,5m² đất vườn); có tứ cận: Bắc giáp thửa đất số 75, 68; Tây giáp đường Quốc lộ 19; Đông giáp thửa đất 77; Nam giáp đất chia giao cho bà M; trên đất có vật kiến trúc gắn liền do vợ chồng ông H, bà L xây dựng.

[2.3] Trên phần đất giao cho bà M có nhà quán, nhà vệ sinh, tường rào do vợ chồng ông H xây dựng và vợ chồng ông H đã cải táng mộ cụ Nguyễn M, trông coi, bảo quản di sản, nâng nền nên bà M phải thanh toán lại cho vợ chồng ông H: 122.288.881đ {Trong đó 3.750.000đ (15.000.000 đồng/4) cải táng mộ cụ Nguyễn Mai + 10.000.000đ chi phí trông coi, bảo quản di sản + 20.000.000đ (129,7m² - 23m² x 2,5m x 75.000 đồng/m³) nâng nền + 23.578.065đ (11,9m² x 2.331.000đ x 85%) nhà vệ sinh + 22.486.560đ (129,7m² - 23m² - 11,9m² x 593.000 đồng x 40%) nhà quán + 42.464.256đ (18,81m + 5,23m x 4m x 552.000 đồng x 80%) tường rào}.

[3] Tòa đã chi phí định giá 17.6000.000đ theo quy định Điều 158, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì ông H phải chịu 13.200.000đ, bà M phải chịu 4.400.000đ; ông H tạm ứng 12.000.000đ, bà M tạm ứng 5.600.000đ nên ông H hoàn lại cho bà M 1.200.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án thì bà M phải chịu 343.820.000 đồng; ông H phải chịu 131.461.000 đồng.

[5] Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì bà M, ông H, bà L không phải án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị hủy bản án sơ thẩm với do không thuộc thẩm quyền là không đúng Mục 2 phần IV Giải đáp 01/GĐ-

TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân Tối cao nên không chấp nhận, vì vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 17/6/2016 trước ngày 01/7/2016 nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 357, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 của Bộ luật Dân sự 2015, khoản 3 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993, Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn H, bà Trương Thị Tố L; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, sửa bản án sơ thẩm.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 60 ngày 10/9/2003 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI655782 ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn H và bà Trương Thị Tố L.

2. Ông Nguyễn H, bà Trương Thị Tố L giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 129,7m² đất (Trong đó 118,2m² đất ở, 11,5m² đất vườn); có tứ cận: Bắc giáp phần đất chia giao cho ông H; Tây giáp đường Quốc lộ 19; Đông giáp thửa đất số 77, 78; Nam giáp thửa đất số 86 và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất do ông H và bà L xây dựng gồm: Nhà quán, nhà vệ sinh, tường rào (có sơ đồ kèm theo).

3. Giao cho ông Nguyễn H được sử dụng 389,2m² đất (Trong đó 354,7m² đất ở, 34,5m² đất vườn); có tứ cận: Bắc giáp thửa đất số 75, 68; Tây giáp đường Quốc lộ 19; Đông giáp thửa đất 77 dài; Nam giáp đất chia giao cho bà M (có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc bà Nguyễn Thị M phải thanh toán lại cho ông Nguyễn H, bà Trương Thị Tố L 122.288.881 đồng (Một trăm mười hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi một đồng).

5. Về án phí, chi phí xem xét tại chỗ và định giá:

5.1. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 43.820.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 1.550.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002203 ngày 21/3/2017 và 0001822 ngày 16/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Định; bà M còn phải nộp 42.270.000 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

5.2. Ông Nguyễn H phải chịu 131.461.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Bà Nguyễn Thị M được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 00029515 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước.

5.4. Ông Nguyễn H được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002912 ngày 17/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước.

5.5. Bà Trương Thị Tố L được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002913 ngày 17/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước.

5.6. Buộc ông Nguyễn H hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND Huyện T;
- CCTHADS Huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường